

Yên Châu, ngày 25 tháng 3 năm 2026

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

1.	Tổng số học sinh của trường	378	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm		Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	378	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	= 2.646.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	= 8.694.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	= 8.694.000 đồng
8.	Tiền thu:	20.034.000	đồng		53.000	
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20.034.000	đồng			
10.	Tiền thiếu:				0 đồng	

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25,0	50.000	1.250.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	2,0	20.000	40.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	
8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	

9	Gas đun bếp	Kg	25,0	36.000	900.000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	46,0	25.000	1.150.000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+Làm nem+ Xào bắp cải+ canh bí )	Kg	26,0	120.000	3.120.000	
12	Mộc nhĩ	Kg	1,0	120.000	120.000	
13	Miến	Kg	5,0	50.000	250.000	
14	Cà rốt	Kg	5,0	18.000	90.000	
15	Rau mùi	Kg	4,0	35.000	140.000	
16	Lá nem	Tệp	70,0	4.000	280.000	
17	Trứng gà(làm nem)	Quả	83,0	3.300	273.900	
18	Giá đỗ	Kg	4,5	17.000	76.500	
19	Trứng vịt luộc	Kg	756,0	4.000	3.024.000	
20	Su hào(canh)	Kg	25,0	15.000	375.000	
21	Dưa hấu	Kg	28,0	20.000	560.000	
22	Thịt lợn	Kg	42,0	120.000	5.040.000	
23	Đậu Phụ (Kho thịt)	Kg	43,0	20.000	860.000	
24	Bắp cải (xào thịt xay)	kg	44,0	12.000	528.000	
25	Cải ngọt (canh)	Kg	23,3	12.000	279.600	
26	Bánh ngọt	Cái	378,0	2.500	945.000	
27	Hành lá	Kg	3,0	40.000	120.000	
					<b>20.034.000</b>	

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**

*Hương*

**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**

*H*

**Hoàng Thái Bình**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**

*H*

**Đỗ Thị Thanh Huyền**

**KẾ TOÁN**

*M*

**Nguyễn Văn Mươi**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**Dương Anh Tuấn**

